

Giới và sự tham gia của người dân trong quản lý rừng bền vững (Nghiên cứu trường hợp tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An)

Phùng Thị Yến

Nghiên cứu viên độc lập

Tóm tắt: Các nghiên cứu về giới và lâm nghiệp ở Việt Nam đã chỉ ra sự khác biệt giữa nam và nữ và giữa các nhóm xã hội trong tiếp cận, tham gia và hưởng lợi nguồn lực từ rừng. Bài viết tập trung phân tích các vấn đề về giới trong việc quản lý rừng và sự tham gia và hưởng lợi công bằng trong sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên rừng bền vững. Kết quả từ nghiên cứu này cho thấy có tình trạng không công bằng giữa nam giới, phụ nữ, các nhóm yếu thế về hưởng lợi công bằng trong quản lý rừng bền vững ở Thanh Hóa và Nghệ An. Nam giới tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực đất đai từ rừng cao hơn phụ nữ. Các nhóm yếu thế chưa được khuyến khích tham gia tích cực các hoạt động quản lý rừng bền vững và cần hướng tới sự tham gia công bằng cho tất cả các nhóm hưởng lợi trực tiếp từ rừng.

Từ khóa: Nghiên cứu giới; Giới và lâm nghiệp; Quản lý rừng bền vững; Bình đẳng giới; Nhóm yếu thế; Hưởng lợi công bằng.

Ngày nhận bài: 12/9/2017; ngày chỉnh sửa: 1/3/2019; ngày duyệt đăng: 1/4/2019

1. Mở đầu

Quản lý rừng bền vững (QLRBV) là một nguyên tắc đồng thời là tiêu chuẩn mà quản lý kinh doanh rừng phải đạt tới. Một trong các nguyên tắc QLRBV là đảm bảo bình đẳng giữa các thế hệ, giữa nam giới và phụ nữ trong việc sử dụng và quản lý rừng (Trần Văn Côn, 2006). Nguyên tắc này nhấn mạnh rằng mọi người trong cộng đồng không phân biệt giới tính, dân tộc và tôn giáo đều có quyền bình đẳng như nhau trong tiếp cận, kiểm soát các nguồn lực từ rừng. Mức độ công bằng trong tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực rừng và các nhóm sống phụ thuộc vào rừng có ảnh hưởng rõ rệt tới chất lượng QLRBV trong bối cảnh Việt Nam (Đình Hữu Hoàng, Đặng Kim Sơn, 2009).

Các nghiên cứu gần đây về giới trong lâm nghiệp chỉ ra rằng, phụ nữ và các nhóm tổn thương khác tham gia các hoạt động lâm nghiệp thấp hơn nam giới (Lê Thị Diên, 2005; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2006; Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Thanh Hải, Nguyễn Đức Tố Lưu, 2015). Sau nhiều năm, ngành lâm nghiệp đã có nỗ lực cải thiện sự tham gia công bằng của những người sống phụ thuộc vào rừng.

Nghiên cứu này sử dụng định nghĩa của Ngân hàng Phát triển Châu Á coi sự tham gia là một quy trình mà qua đó các bên liên quan có thể tác động hoặc đóng góp vào việc thiết kế, thực hiện và theo dõi hoạt động phát triển. Sự tham gia, không chỉ là một mục đích tự thân, góp phần cải thiện các kết quả phát triển. Bằng cách làm cho các bên liên quan hiểu rõ hơn và tham gia vào các quyết định, phân bổ nguồn lực và các hoạt động có ảnh hưởng đến cuộc sống của họ, sự tham gia còn đảm bảo người tham gia đạt được lợi ích từ sự tham gia này (Ngân hàng Phát triển Châu Á, 2012: 14). Chương trình Rừng và Đồng bằng Việt Nam (VFD) nhấn mạnh đến sự tham gia của các nhóm yếu thế trong cộng đồng. Câu hỏi đặt ra, sau những hoạt động đó thì vấn đề giới trong QLRBV hiện nay như thế nào? Bất bình đẳng giữa các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng có còn tồn tại? Các nhóm dễ bị tổn thương sống phụ thuộc vào rừng hiện nay là ai? Có giải pháp nào giúp các nhóm sống phụ thuộc vào rừng tiếp cận và kiểm soát nguồn lực từ rừng một cách công bằng?

2. Số liệu và phương pháp

Những câu hỏi này được nhiều chương trình phát triển cộng đồng quan tâm nhằm xây dựng cơ chế thúc đẩy sự tham gia hiệu quả của tất cả các bên liên quan đặc biệt nhóm yếu thế trong cộng đồng. Chương trình Rừng và Đồng bằng Việt Nam do USAID tài trợ triển khai ở bốn tỉnh Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An và Long An từ năm 2013–2017 cũng không là ngoại

lệ. Nguyên tắc của Chương trình VFD là lồng ghép giới và đảm bảo sự tham gia vào toàn bộ chương trình. Do vậy, năm 2016, Chương trình VFD đã quyết định thực hiện nghiên cứu “Giới và Sự tham gia trong QLRBV”. Kết quả nghiên cứu làm cơ sở xây dựng chiến lược QLRBV ở hai tỉnh dự án là Thanh Hóa và Nghệ An. Mục tiêu của nghiên cứu là (i) Mô tả các nhóm dễ bị tổn thương trong sử dụng đất và quản lý rừng; (ii) Xây dựng bức tranh về giới về QLRBV; (iii) Mô tả các xung đột lợi ích giữa các nhóm (nếu có) trong tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực từ rừng; (iv) Tìm kiếm giải pháp nhằm tăng cường khả năng tiếp cận và hưởng lợi công bằng đối với các nguồn lực từ rừng.

Phương pháp nghiên cứu định tính đã được sử dụng trong nghiên cứu này. Ngoài nghiên cứu tài liệu có liên quan, nhóm nghiên cứu đã thực hiện 36 cuộc thảo luận nhóm (TLN), trong đó, 13 TLN nam giới, 12 TLN với phụ nữ và 11 TLN hỗn hợp cả nam và nữ; 69 phỏng vấn sâu (PVS). Những người được tham vấn đến từ hai nhóm (i) đại diện quản lý nhà nước về nông, lâm nghiệp; (ii) nhóm thành viên cộng đồng (bao gồm nhóm dễ bị tổn thương như hộ nghèo, hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ, hộ đơn thân, người già). Tổng cộng có 242 người đã được tham vấn. Trong đó, tỷ lệ nữ chiếm 38%, dân tộc thiểu số chiếm 86% chủ yếu là dân tộc Thái (52%), H'mông (29%) và Khơ Mú (5%), người Kinh chiếm 14% tổng số người được tham vấn. Nghiên cứu được thực hiện bởi nhóm nghiên cứu độc lập với sự giám sát kỹ thuật của Chương trình VFD.

Bài viết này dựa vào dữ liệu của nghiên cứu trên. Khảo sát hiện trường thực hiện tại bốn xã thuộc hai huyện của hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An. Xã Trung Lý và Mường Lý huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa; xã Tiền Phong và Nậm Giải, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An. Điểm chung của hai huyện là tỷ lệ dân tộc thiểu số cao (Quế phong: 90,6%, Mường Lát: 94,17%) và tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn 40%. Hai huyện có diện tích rừng lớn nhất tỉnh và nằm trong chương trình thí điểm chiến lược “Tăng trưởng xanh” của Chương trình VFD. Bốn xã chọn khảo sát cũng là nơi có người diện tích rừng lớn nhất nhì huyện (ví dụ Trung Lý có 13.291 ha, Tiền Phong có 12.620,00 ha). Trong đó có hai xã xa trung tâm huyện đi lại khó khăn (Trung Lý và Nậm Giải), hai xã gần trung tâm huyện (Mường Lý và Tiền Phong).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Nhóm dễ tổn thương

Các nhóm sống phụ thuộc vào rừng nhưng dễ bị tổn thương được phát hiện trong nghiên cứu này gồm: (1) Nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số không

nói được tiếng Việt, mù chữ; (2) Nhóm hộ neo đơn, hộ mới tách và hộ người già nuôi con nhỏ; (3) Hộ gia đình đông con (4 con trở lên được sinh ra từ năm 1999); (4) Nhóm hộ có người sống chung với HIV/AIDS hoặc sử dụng ma túy; (5) Nhóm cộng đồng sống ở những bản hẻo lánh; và (6) Nhóm hộ sống ven sông, khe và suối.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, sự thiệt thòi trong tham gia vào đời sống chính trị, kinh tế, xã hội và sự phân biệt đối xử không chỉ tập trung vào phụ nữ và trẻ em gái mà nam giới và trẻ em trai cũng có trải nghiệm về những vấn đề này nhưng có thể ở mức độ thấp hơn. Vì thế nhóm dễ bị tổn thương ở các điểm khảo sát không chỉ là cá nhân mà bao gồm cả hộ gia đình, nhóm hộ và cộng đồng như đã nêu. Có nhiều lý do để cả chính quyền và người dân địa phương xếp họ vào nhóm dễ tổn thương, nhưng có một số lý do chính sau đây:

Thứ nhất, tổn thương do gặp khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ công vì hạn chế về ngôn ngữ và khó khăn giao thông. Hạn chế về ngôn ngữ là vấn đề cản trở tới sự tham gia của phụ nữ dân tộc trong cộng đồng. Những phụ nữ H'mông không biết nói tiếng Việt, mù chữ thường bị bỏ hẹp trong gia đình, rất ít tham gia các sinh hoạt cộng đồng. Họ chỉ đi họp bản khi chồng đi vắng. Nhóm này có quy mô lớn nhất, chiếm từ 30-50% dân số bốn xã khảo sát.

“Phụ nữ ở đây ít đi họp, có họp hay ngồi ở góc cười hoặc im lặng...” (Trưởng bản, huyện Mường Lát).

Ngược lại, phụ nữ tham gia nhiều hơn các hoạt động trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Hoạt động này chiếm tới 70% khối lượng công việc về rừng. Cán bộ lâm nghiệp huyện Mường Lát cho biết phụ nữ chưa được mời đích danh tham gia các cuộc họp, tập huấn liên quan tới QLRBV.

“Họp thì nam giới chiếm tới 70-80%, vì nam giới là chủ hộ mà” (Cán bộ Đoàn chỉ đạo phát triển kinh tế-xã hội huyện Mường Lát, Thanh Hóa).

Nhóm yếu thế gặp khó khăn trong việc đi lại và cách biệt với thế giới bên ngoài. Ví như xã Trung Lý chỉ có duy nhất tỉnh lộ 502 chạy qua địa bàn xã được rải nhựa. Các tuyến đường liên bản trong xã vẫn là đường đất. Người dân đi lại bằng hai cách là đi bộ và đi xe gắn máy. Tuy nhiên, đi lại bằng xe máy cũng khá vất vả và mất nhiều thời gian do đường rất xấu. Xã Trung Lý có 10/16 bản xa trung tâm xã. Thời gian di chuyển từ những bản này đến trung tâm xã mất hơn 2 giờ đi bộ hoặc gần 1 giờ xe máy. Còn xã Mường Lý, đường vào trung tâm xã là con đường mòn chạy men theo các sườn núi bên triền sông Mã.

Thứ hai, tổn thương do thiếu đất sản xuất, thiếu người lao động, thu nhập không ổn định. Trung bình mỗi thôn ở hai huyện Quế Phong và Mường Lát có một hoặc hai hộ sở hữu diện tích đất lâm nghiệp khiêm tốn (khoảng 0,7 ha/hộ). Ở huyện Mường Lát, những hộ nhập cư sau năm 1999 phải canh tác ở vùng đất không thuận lợi về thủy lợi và có rất ít hoặc không có đất lâm nghiệp. Điều này có nghĩa dù cư trú trên cùng địa bàn nhưng khả năng tiếp cận với các nguồn vốn tự nhiên là khác nhau. Có những hộ người H'mông đã cư trú trên địa bàn xã đến 10 năm vẫn không được sở hữu bất kỳ khoản đất nông nghiệp và đất rừng nào. Thậm chí họ bị rơi vào danh sách nhóm cư trú bất hợp pháp. Tổn thương lớn nhất của nhóm hộ này là không thể tiếp cận với dịch vụ y tế, giáo dục và khuyến nông, khuyến lâm. Họ thậm chí bị gạt ra bên lề trong các sinh hoạt cộng đồng.

Thứ ba, tổn thương do gặp rủi ro về thiên tai. Những hộ sống gần khe suối thường có nguy cơ bị lũ quét. Bình quân mỗi thôn có khoảng 5 hộ. Năm 2007, xã Nậm Giải có 13 người chết và 3 người bị thương do lũ quét. Hộ sống ven khe suối phần lớn là hộ mới tách, hoặc di cư từ nơi khác tới. Họ không có điều kiện sở hữu mảnh đất đẹp nên phải lựa chọn sống ven khe suối, nơi dễ gặp rủi ro vào mùa mưa lũ.

Phát hiện của nghiên cứu này cũng giống như nghiên cứu trước đây của Pan Nature (2015) và một số nghiên cứu của MARD về lâm nghiệp xác định rằng, phụ nữ, trẻ em, hộ nghèo, phụ nữ làm chủ hộ là nhóm dễ bị tổn thương (dẫn theo Nguyễn Hữu Vân, Trần Việt Dũng, 2014). Kết quả khảo sát của nghiên cứu này bổ sung các nguyên nhân vì sao khiến cho nhóm hộ trên rơi vào tình trạng dễ tổn thương. Nghiên cứu này nhấn mạnh rằng, lý do hạn chế cơ hội tiếp cận với dịch vụ, thiếu phương tiện sản xuất là một trong nguyên nhân cơ bản có thể đẩy hộ gia đình từ mức sống trung bình xuống tình trạng nghèo khổ. Vì vậy, các nỗ lực cải thiện cơ hội tiếp cận dịch vụ cũng như cung cấp dịch vụ là quan trọng giúp giảm bớt mức độ tổn thương và nghèo đói.

3.2. Các vấn đề về giới trong lĩnh vực quản lý rừng

Một số vấn đề về giới trong lĩnh vực quản lý rừng được phát hiện trong nghiên cứu này, đó là: Các yêu cầu lồng ghép giới và bình đẳng giới trong QLRBV ở Thanh Hóa và Nghệ An chưa được thực hiện. Cán bộ đảm nhiệm công việc về QLRBV chưa được tiếp cận các chương trình nâng cao năng lực tổng thể và chi tiết về nhận thức giới, phân tích giới và lồng ghép giới. Mô tả trách nhiệm về lồng ghép giới của lãnh đạo và cán bộ các cơ quan liên quan tới QLRBV chưa cụ thể hoặc không có trong mô tả công việc. Tất cả người đại diện của các cơ quan có chức năng liên quan tới QLRBV như Nông nghiệp Phát triển nông thôn, Kiểm lâm, Ban quản lý

vườn quốc gia, trả lời rằng họ không có bản mô tả công việc cụ thể, chỉ có chức năng nhiệm vụ. Trong yêu cầu chức năng nhiệm vụ không có dòng nào nói về yêu cầu lồng ghép giới. Nghiên cứu cũng không tìm thấy bằng chứng về thực hành lồng ghép giới trong giao đất, giao rừng, bảo vệ phát triển rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng. Ngay cả việc tách số liệu nam-nữ tham gia các hoạt động giao đất giao rừng cũng chưa được thực hiện. Tất cả các báo cáo hoạt động của các cơ quan liên quan như báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Phòng Tài nguyên và Môi trường về giao đất giao rừng, của Trạm Khuyến nông về tập huấn kỹ thuật, của Hạt Kiểm lâm và Ủy ban nhân dân xã về truyền thông Quy ước và Pháp luật bảo vệ và phát triển rừng, của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng về chi trả dịch vụ môi trường rừng đều không tách số liệu nam-nữ hay số liệu hộ nghèo được tham gia/hưởng lợi (chỉ có báo cáo các lớp tập huấn kỹ thuật của cơ quan Khuyến nông tỉnh Nghệ An có tách số liệu nam-nữ tham gia các lớp tập huấn). Khi được hỏi tại sao không tách số liệu nam-nữ hay số liệu hộ nghèo, hộ đơn thân, những người tham gia phỏng vấn và thảo luận đều trả lời rằng việc này không có quy định và không bắt buộc. Một số cán bộ trong ngành lâm nghiệp ở các điểm khảo sát tin rằng không cần tách biệt số liệu về nam nữ trong các báo cáo tổng kết hoặc thống kê thường niên. Họ cho rằng việc này không cần thiết và thậm chí chỉ làm cho công việc của họ trở nên phức tạp hơn mà thôi.

“Có những buổi tuyên truyền dưới thôn có đến cả năm sáu chục người tham gia. Chúng tôi đếm số người chứ không đếm nam, nữ. Việc này không cần thiết” (TLN cán bộ chương trình Tăng trưởng xanh, tỉnh Thanh Hóa).

“Báo cáo lên trên chỉ báo tổng số là được rồi. Tách nam, nữ làm gì mất thời gian, mà cũng không ai đọc” (TLN Hạt kiểm lâm huyện Mường Lát, Thanh Hóa).

Còn tồn tại định kiến giới trong nhóm cán bộ quản lý rừng. Cán bộ các cơ quan liên quan như Kiểm lâm, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường quan niệm rằng nam giới tham gia và ra quyết định về các hoạt động liên quan đến tài sản đất, bảo vệ và phát triển rừng là đúng. Vì vậy, 95% giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp do nam giới đứng tên (Ủy ban nhân dân xã Tiên Phong, 2014; Ủy ban nhân dân xã Nậm Giải, 2014; Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Quế Phong, 2014).

Nam giới nắm giữ các vị trí lãnh đạo cao nhất của cơ quan Đảng và Chính quyền các cấp từ tỉnh đến xã liên quan tới QLRBV. Báo cáo tổng kết năm 2014 của Ủy ban nhân dân huyện Quế Phong và Mường Lát cho thấy có 6/25 xã thuộc hai huyện có cán bộ nữ. Ở cấp huyện, tỷ lệ nữ đại biểu

Hội đồng nhân dân chiếm dưới 15,3%. Ở cấp thôn bản, chỉ có 5/47 thôn bản có cán bộ nữ.

Phát hiện của nghiên cứu này tiếp tục khẳng định rằng có khoảng trống về giới trong các cơ quan quản lý ngành lâm nghiệp hiện nay ở hai tỉnh khảo sát. Khoảng trống lớn nhất là thiếu/không lồng ghép giới vào công tác QLRBV. Các cơ quan có chức năng quản lý rừng không có hoạt động nào cụ thể về lồng ghép giới và sự tham gia của các nhóm yếu thế trong cộng đồng. Lý do chính là Ủy ban nhân dân không có quy định hay yêu cầu cụ thể về lồng ghép giới. Hoạt động được cho là góp phần thúc đẩy bình đẳng giới chủ yếu là “Ngày hội nữ công gia chánh”; phong trào “Phụ nữ giỏi việc nước, đảm việc nhà”; “Nuôi con khỏe, dạy con ngoan”. Các công việc phân tích giới, tham vấn đầy đủ nam giới, phụ nữ để xây dựng hoạt động can thiệp là những cụm từ hoàn toàn mới đối với hầu hết những người được tham vấn. Số lượng cán bộ ngành lâm nghiệp được đào tạo về giới, lồng ghép giới ở hai tỉnh chỉ đạt dưới 7,5% (Phòng vấn Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An).

Khoảng trống thứ hai là tồn tại định kiến giới trong nhóm cán bộ làm công tác quản lý rừng nói riêng và ngành lâm nghiệp nói chung. Nhiều người đang công tác trong ngành lâm nghiệp hai địa bàn khảo sát quan niệm rằng nam giới tham gia và ra quyết định về bảo vệ và phát triển rừng là đúng. Đây là một định kiến phổ biến. Vì vậy, 95% giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở hai huyện Quế Phong và Mường Lát đứng tên chủ hộ là nam giới. Khoảng 80% số hộ có đất lâm nghiệp (Ủy ban nhân dân xã Tiên Phong, 2014; Ủy ban nhân dân xã Nậm Giải, 2014; Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Quế Phong, 2014) và những người được tham vấn tin rằng quan niệm trên không ảnh hưởng tiêu cực gì đến đời sống xã hội.

Cũng do quan niệm nam giới nhanh nhẹn hơn phụ nữ, nên cơ quan chức năng thường mời nam giới tham gia các cuộc họp bàn về QLBRV. Họ tin rằng nam giới tập huấn sau đó hướng dẫn và chỉ đạo cho những người khác trong gia đình. Đại diện Hạt Kiểm lâm bình luận rằng nam giới tham gia hoạt động trồng rừng là tốt hơn, vì nam giới khỏe hơn, tiếp thu kiến thức nhanh hơn phụ nữ. Trong thực tế khoảng một nửa số nam giới tham gia các thảo luận nhóm nói rằng họ có truyền đạt lại cho vợ/con sau tập huấn. 70% phụ nữ được tham vấn khẳng định họ tham gia như nam giới các công việc trồng rừng, làm giống cây, chăm sóc rừng mới trồng. Đây là bất cập đã được nhiều nghiên cứu về lâm nghiệp và khuyến nông chỉ ra trước đây, bất cập về nữ làm nam học (Nguyễn Thị Diên, 2005; Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Thanh Hải, Nguyễn Đức Tố Lưu, 2015).

Khoảng trống thứ ba là tỷ lệ nữ nắm giữ vị trí có quyền ra quyết định trong ngành lâm nghiệp, quản lý rừng vô cùng thấp. Lý do chính được nêu ra là vì nam giới trước đây được tạo điều kiện học tập cao hơn phụ nữ. Trong các cuộc họp bầu cử trưởng bản, tỷ lệ nam giới tham gia họp chiếm hơn 80%. Đương nhiên, chỉ có nam giới ứng cử trưởng bản (Kết quả thảo luận 4 nhóm thanh niên và 4 nhóm người già 4 xã khảo sát).

Hệ quả của khoảng trống về giới trong các cơ quan quản lý rừng và ngành lâm nghiệp dẫn tới chất lượng cung cấp dịch vụ của cơ quan này không công bằng đối với nam giới, phụ nữ và các nhóm yếu thế trong cộng đồng. Thông tin từ thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu cho thấy phụ nữ không được khuyến khích tham gia các hoạt động lâm nghiệp, quản lý rừng bền vững mặc dù họ là lao động chính và đảm nhận tới 70% hoạt động trồng rừng, khai thác rừng, bảo vệ rừng. Cơ quan quản lý rừng thiếu kiến thức về bình đẳng giới nên họ chưa nỗ lực tìm phương pháp để thu hút sự tham gia của cả nam giới, phụ nữ, chưa thu hút nhóm yếu thế tham gia hoạt động lâm nghiệp trong cộng đồng. Hệ quả dẫn tới các xung đột lợi ích và gia tăng khoảng cách giàu nghèo trong cộng đồng, phần mà sẽ được phân tích kỹ hơn dưới đây.

3.3. Các vấn đề về giới trong cộng đồng

Phát hiện nghiên cứu này tiếp tục khẳng định nam giới luôn chiếm ưu thế trong các hoạt động tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực từ rừng. Nam giới tham gia hoạt động đào tạo về QLRBV trong cộng đồng nhiều hơn phụ nữ. Nam giới tham gia hầu hết các hoạt động về truyền thông và kí cam kết tuân thủ quy ước và pháp luật bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện tuần tra bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng. Nam giới đứng tên trên các giấy tờ sử dụng đất nông/lâm nghiệp.

Tất cả các nhóm được tham vấn đều khẳng định, nam giới có quyết định trong gia đình cao hơn phụ nữ. Đối với thừa kế đất đai từ rừng, nam giới được thừa kế của bố mẹ và do vậy họ có quyền trong quyết định về đất đai. Quan niệm nam giới là trụ cột, là chủ gia đình cũng ảnh hưởng tới quyền ra quyết định của phụ nữ và nam giới.

Các khuôn mẫu và định kiến giới vẫn còn tồn tại ở một số dân tộc, quan niệm trọng nam khinh nữ tồn tại ở cả người H'mông và người Thái. Một số gia đình chưa có con trai phải cố gắng sinh con trai kể cả số con vượt quá mức cho phép. Tư tưởng ưu tiên cho con trai học cao hơn, dạy cho con gái làm việc nhà, vợ phải nghe theo sắp đặt của chồng và nhà chồng là khuôn mẫu giới đang phổ biến ở các điểm khảo sát.

Tương tự như các nghiên cứu trước, nghiên cứu này tiếp tục khẳng định nam giới luôn chiếm ưu thế trong các hoạt động tiếp cận và kiểm soát các

nguồn lực từ rừng. Các hoạt động truyền thông, tập huấn về trồng rừng, bảo vệ rừng phần đa nam giới tham gia (chiếm 90%, theo ước tính của Chi cục Kiểm lâm). Đại diện Hạt kiểm lâm bình luận rằng nam giới tham gia hoạt động trồng rừng là tốt hơn, do họ có sức khỏe tốt và tiếp thu kiến thức nhanh hơn phụ nữ. Ngoài ra, cán bộ kiểm lâm không biết tiếng dân tộc cũng là một hạn chế trong việc khuyến khích phụ nữ tham gia, bởi đa số phụ nữ H'mông không biết tiếng Việt.

Ở khía cạnh kiểm soát nguồn lực, nam giới chiếm ưu thế hơn phụ nữ. Thông tin từ hai xã Tiên Phong và Nậm Giải cho thấy phần lớn đất lâm nghiệp đã được giao cho các hộ từ những năm 2003-2004. Phụ nữ ở cả hai huyện Mường Lát và Quế Phong không được quản lý đất lâm nghiệp mà chỉ là người sử dụng. Đất lâm nghiệp do nam giới đứng tên và con trai được chia đất khi tách hộ ở riêng. Phụ nữ chỉ được sử dụng đất. Đa số các cặp vợ chồng trẻ đều được bố mẹ nhà chồng cho đất lâm nghiệp để sản xuất.

Nam giới có quyền quyết định trong gia đình cao hơn phụ nữ. Nghiên cứu này bổ sung thêm các bằng chứng về quyền quyết định trong gia đình các nhóm dân tộc Thái, H'mông khu vực khảo sát vẫn thiên về nam giới. Kết quả thảo luận nhóm và phỏng vấn cá nhân ở nhóm dân tộc H'mông cho thấy phân công lao động trong gia đình (ai làm việc gì) do nam giới quyết định là chính. Nam giới dân tộc H'mông quyết định toàn bộ việc quy hoạch đất lâm nghiệp để trồng loại cây gì, sử dụng loại giống nào và bán sản phẩm cho ai và giá bán. Nam giới cũng quyết định toàn bộ việc vay những khoản vốn lớn từ ngân hàng (từ 5 triệu trở lên). Với khoản vay nhỏ từ hàng xóm, bạn bè trong làng, phụ nữ và nam giới có quyết định như nhau. Nam giới dân tộc H'mông quyết định toàn bộ việc mua bán những tài sản lớn của gia đình (trâu, bò, xe máy). Phụ nữ thường được hỏi ý kiến nhưng quyết định cuối cùng vẫn thuộc về nam giới. Mô thức này xảy ra tương tự ở các nhóm dân tộc Khơ Mú và Thái thông qua thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu. Với những phát hiện từ nghiên cứu này, có thể nói rằng tình trạng bất bình đẳng giới trong quản lý rừng bền vững vẫn phổ biến trong các nhóm dân tộc H'mông, Thái, Khơ Mú.

3.4. Sự tham gia và hưởng lợi công bằng trong sử dụng đất lâm nghiệp và bảo vệ rừng bền vững

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, sự tham gia của người dân trong quản lý rừng hiện nay là thấp. Nam giới có nhiều cơ hội tham gia hơn phụ nữ. “Họ chiếm tới 70% trong các cuộc họp bàn giao đất giao rừng ở thôn/bản” (trích lời của một Trưởng bản). Nhóm yếu thế trong cộng đồng có tham gia cuộc họp bàn về giao đất, giao rừng, quản lý rừng nhưng chỉ lắng nghe mà

không hoặc ít phát biểu ý kiến. Các nhóm này khi đi họp thường ngồi ở góc khuất hoặc vòng ngoài. Nhìn chung, mức độ tham gia của người dân (nam giới và phụ nữ, nhóm yếu thế) trong các hoạt động quản lý rừng mới dừng ở mức được biết.

Nghiên cứu phát hiện xung đột lớn nhất hiện nay trong cộng đồng là tranh chấp quyền sở hữu đất rừng giữa các chủ rừng gồm nông trường, công ty và người dân. Tranh chấp xảy ra ở huyện Quế Phong nhiều hơn Mường Lát. Ở huyện Mường Lát, Thanh Hóa tồn tại tình trạng nhiều chủ rừng trên một diện tích đất rừng. Chủ rừng là người dân nhưng không biết chính xác đất rừng của mình ở đâu, bao nhiêu.

Việt Nam đã có quy định rõ ràng về sự tham gia của người dân trong quản lý và sử dụng rừng bền vững. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục Lâm nghiệp đã có thông tư hướng dẫn cụ thể ở bước nào người dân được tham gia và tham gia bằng cách nào (ví dụ tại Thông tư số 21/VBHN-BNNPTNT, Công văn số 623/LN-SDR của Cục Lâm nghiệp). Trong các Quyết định về quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An (ví dụ Quyết định số 4364/QĐ-UBND; Quyết định số 6220/QĐ-UBND) đã xác định rõ sự tham gia của người dân trong quá trình giao đất giao rừng, bảo vệ và phát triển rừng là một phần quan trọng.

Trong thực tế, sự tham gia của người dân trong công tác quản lý rừng bền vững chủ yếu ở mức độ được thông báo. Người dân được tham gia nhiều nhất ở khâu tuân tra bảo vệ rừng, trồng rừng và thấp nhất ở các khâu lập kế hoạch giao đất, giao rừng.

Nam giới là người tham gia nhiều nhất ở khâu giao đất, giao rừng. Mức độ tham gia của họ là đi họp và được thông báo, được nghe chứ chưa đạt tới mức được bàn bạc hay cao hơn là được quyết định. Rất ít phụ nữ được tham gia vào quá trình giao đất, giao rừng. Cả nam giới và phụ nữ không nhớ được gia đình họ sử dụng bao nhiêu đất, vì sao được sử dụng. Cả nam giới và phụ nữ không tham gia vào quá trình xây dựng quy ước giao rừng, họ chỉ được mời ký vào bản quy ước. Thực tế này có thể làm giảm tính chủ động và tinh thần trách nhiệm của người dân trong tuân tra và bảo vệ rừng.

Xung đột lớn nhất trong cộng đồng chính là việc tranh chấp quyền sở hữu đất rừng giữa nông trường và công ty, giữa người dân và nông trường. Phát hiện này cũng tương tự như nghiên cứu trước đây của tổ chức Pan Nature về Chồng lấn quyền sử dụng đất rừng (dẫn theo Nguyễn Hữu Vân, Trần Việt Dũng, 2014). Cụ thể, xung đột liên quan đến quản lý rừng phổ biến ở hai huyện Mường Lát và Quế Phong hiện nay là:

- Chồng lấn ranh giới giữa các chủ sử dụng đất, giữa Lâm trường với các hộ gia đình và cộng đồng, giữa công ty và các hộ gia đình (huyện Quế Phong).

- Một mảnh đất tồn tại nhiều chủ sử dụng đất gồm Ban Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn, gia đình, nhóm hộ gia đình, cộng đồng và Ủy ban nhân dân xã (huyện Mường Lát).

- Gia đình đã được giao đất nhưng không có tên trên bản đồ hoặc không được nhận sổ đỏ. Hoặc gia đình có sổ đỏ nhưng không biết rõ diện tích được cụ thể ở vị trí nào và đất được nhà nước giao cho gia đình nhưng gia đình khác đang sử dụng.

Tranh chấp giữa nông trường và người dân trên cùng diện tích đất rừng xảy ra chủ yếu ở huyện Quế Phong. Những tranh chấp này thường vượt quá khả năng giải quyết của chính quyền xã.

Tại huyện Mường Lát của tỉnh Thanh Hóa có tình trạng nhiều chủ rừng trên một diện tích đất rừng. Chủ rừng là người dân không biết chính xác đất rừng của mình ở đâu và bao nhiêu. Đáng lưu ý, không có sự khác biệt nào về mức độ hưởng lợi từ rừng của người có đất và không có đất rừng ở huyện Mường Lát. Có hộ gia đình sở hữu 26ha đất rừng nhưng vẫn là hộ nghèo nhất bản, diện tích đất được giao này đang được nhiều hộ khác sử dụng. Do hoạt động giao đất lâm nghiệp trước đây chưa thật chặt chẽ bởi công tác đo vẽ đã không được thực hiện tốt và người dân không được tham gia vào quá trình đo vẽ, xác định ranh giới.

Trong tương lai mâu thuẫn về lợi ích sẽ trở nên căng thẳng khi rừng trồng được khai thác. Khi rừng trồng đủ tuổi khai thác sẽ mang lại khoản thu lớn bằng tiền mặt cho hộ có đất rừng. Khi đó, khoảng cách thu nhập, phân hóa giàu nghèo sẽ xuất hiện rõ ràng hơn. Khoảng cách giàu nghèo xuất hiện giữa nhóm hộ có và không có đất rừng.

Phát hiện từ nghiên cứu này tiếp tục khẳng định nam giới là người được hưởng lợi và kiểm soát đất lâm nghiệp cao hơn phụ nữ. Ở cả hai huyện khảo sát, 95% giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nam giới đứng tên. Đất lâm nghiệp do nam giới đứng tên và con trai được chia đất khi tách hộ ở riêng. Phụ nữ chỉ là người sử dụng đất lâm nghiệp. Trong trường hợp ly hôn phụ nữ không có quyền được phân chia đất, bởi đất vẫn được xem là tài sản của bố mẹ chồng. Trong tương lai, QLRBV cần đảm bảo phụ nữ có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bất bình đẳng trong tiếp cận và kiểm soát nguồn lực sẽ gây những hậu quả không mong muốn do bỏ qua nhu cầu cụ thể của phụ nữ, và vì thế, tăng thêm tính dễ bị tổn thương và làm giảm các lợi ích tiềm năng của phụ nữ.

Nguyên nhân chính dẫn tới mức độ người dân tham gia thấp và mâu thuẫn tiềm ẩn trong cộng đồng là do đội ngũ làm công tác quản lý thiếu kỹ năng làm việc có sự tham gia. Nguyên tắc lắng nghe tiếng nói của các nhóm yếu thế chưa được thực hiện triệt để. Thông tin từ ba cuộc thảo luận nhóm với cán bộ Lâm nghiệp xác nhận họ chưa từng áp dụng các kỹ thuật đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia (PRA) trong các cuộc họp dân.

4. Kết luận

Nghiên cứu về giới và sự tham gia hưởng lợi công bằng trong QLRBV ở Thanh Hóa và Nghệ An tiếp tục khẳng định tình trạng không công bằng giữa nam giới, phụ nữ, các nhóm yếu thế trong QLRBV. Trong quá trình QLRBV, nam giới tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực đất đai từ rừng, họ có quyền đưa ra quyết định cao hơn phụ nữ. Các nhóm yếu thế chưa được khuyến khích tham gia tích cực các hoạt động QLRBV. Hệ quả là có sự xung đột về quyền sử dụng đất rừng và rừng đang diễn ra ở cả hai tỉnh khảo sát. Các phát hiện từ nghiên cứu này cho thấy cần có sự thay đổi trong tiếp cận QLRBV hướng tới sự tham gia công bằng cho tất cả các nhóm hưởng lợi trực tiếp từ rừng, cho cả phụ nữ và nam giới. ■

Tài liệu trích dẫn

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 2006. Cẩm nang ngành Lâm nghiệp. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. <http://agro.gov.vn/images/2007/04>, truy cập ngày 15/4/2013.
- Công văn số 623/LN-SDR của Cục Lâm nghiệp.
- Đình Hữu Hoàng, Đặng Kim Sơn. 2009. Giao đất và giao rừng ở Việt Nam – Chính sách và thực tiễn. GTZ-MNR. http://www.gtz-mnr.org.vn/index.php?option=com_docman, truy cập ngày 13/3/2013.
- Hội Phụ nữ các tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An. 2014. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các chương trình hoạt động năm 2013 và kế hoạch hoạt động năm 2014.
- Lê Thị Diên. 2005. Nghiên cứu vai trò giới trong quản lý và phục hồi rừng cộng đồng tại xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trường Đại học Nông lâm Huế.
- Ngân hàng Phát triển Châu Á. 2012. Tăng cường sự tham gia vì Sự phát triển bền vững.
- Nguyễn Hải Vân, Nguyễn Việt Dũng. 2014. Chồng lấn quyền sử dụng đất rừng, thách thức cho quy hoạch và quản lý rừng đặc dụng ở Việt Nam.

- Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Thanh Hải, Nguyễn Đức Tố Lưu. 2015. Vai trò của phụ nữ trong quản lý và sử dụng tài khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Nha, tỉnh Sơn La, PanNature.
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Quế Phong. 2014. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các chương trình hoạt động năm 2014.
- Quyết định số 4364/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2011-2020.
- Quyết định số 6220/QĐ-UBND về việc phê duyệt phát triển rừng đặc dụng tỉnh Nghệ An đến 2020.
- Thông tư số 21/VBHN-BNNPTNT ban hành tháng 5/2014 về Hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư.
- Ủy Ban Nhân Dân huyện Mường Lát. 2014. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014.
- Ủy Ban Nhân Dân huyện Quế Phong. 2014. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014.
- Ủy Ban Nhân Dân xã Nậm Giải. 2014. Báo cáo Tình hình thực hiện Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội xã năm 2014.
- Ủy Ban Nhân Dân xã Tiên Phong. 2014. Báo cáo Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã năm 2014.